

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606,592,837,209	650,869,516,129
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84,043,936,474	95,826,438,617
1. Tiền	111		84,043,936,474	95,826,438,617
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108,160,215,778	108,832,230,461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84,256,149,712	92,719,940,450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,287,183,293	3,890,838,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14,412,362,000	11,631,842,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,651,782,490	4,411,367,484
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(447,261,717)	(3,821,758,369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		396,745,267,755	429,792,025,232
1. Hàng tồn kho	141		398,242,018,440	431,288,775,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,496,750,685)	(1,496,750,685)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		17,643,417,202	16,418,821,819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,193,843,268	10,315,067,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,112,949,606	2,767,129,826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,336,624,328	3,336,624,328
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258,647,214,401	299,243,199,292
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17,497,000,854	15,453,885,990
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,497,000,854	15,453,885,990

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		221,778,798,816	262,465,865,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		220,900,242,008	261,171,150,357
- Nguyên giá	222		1,605,103,369,340	1,612,683,197,239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,384,203,127,332)	(1,351,512,046,882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		878,556,808	1,294,715,089
- Nguyên giá	228		4,439,021,699	4,439,021,699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,560,464,891)	(3,144,306,610)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		0	465,628,007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			465,628,007
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,439,153,786	19,742,981,894
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,676,740,305	27,676,740,305
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(9,237,586,519)	(7,933,758,411)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		932,260,945	1,114,837,955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		932,260,945	1,114,837,955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		865,240,051,610	950,112,715,421

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		442,739,256,880	500,700,181,477
I- Nợ ngắn hạn	310		442,571,256,880	500,532,181,477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		104,869,021,893	115,018,057,060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,817,766,106	14,634,446,742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		189,443,432	2,001,929,252
4. Phải trả người lao động	314		13,320,341,171	16,156,769,116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,342,364,772	6,981,552,601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	811,071,759	798,883,520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	305,221,247,747	344,940,543,186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II- Nợ dài hạn	320	168,000,000	168,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	168,000,000	168,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	422,500,794,730	449,412,533,944
I- Vốn chủ sở hữu	410	422,500,794,730	449,412,533,944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(76,940,800)	(76,940,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,629,873,419	37,211,615,787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	11,902,827,152	6,321,084,784
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(161,804,285,041)	(134,892,545,827)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(134,892,545,827)	(138,153,527,409)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(26,911,739,214)	3,260,981,582
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		

II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		865,240,051,610	950,112,715,421

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			2,681,470.47	2,741,490.66
* EUR			38,476.10	38,601.48
* JPY			94,325.00	94,325.00
6. Dự toán chi hoạt động				

Ngày 17 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lai Ping Shan

LAI PING SHAN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2020**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		231,086,000,152	278,926,334,326	659,538,309,620	812,930,023,117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,576,686,177	3,968,893,431	7,615,560,126	13,388,209,518
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228,509,313,975	274,957,440,895	651,922,749,494	799,541,813,599
4. Giá vốn hàng bán	11		188,477,562,002	205,617,205,689	540,933,654,502	666,064,526,038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,031,751,973	69,340,235,206	110,989,094,992	133,477,287,561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		347,538,279	421,434,403	3,994,555,433	1,364,363,609
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		6,267,768,213	7,197,710,331	21,865,898,091	25,794,381,796
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,071,144,720</i>	<i>6,265,269,913</i>	<i>15,742,274,274</i>	<i>21,837,517,817</i>
8. Chi phí bán hàng	25		23,830,337,168	28,009,710,997	71,543,380,746	88,571,437,945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,083,174,224	19,726,544,915	49,944,405,796	58,514,852,537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,801,989,353)	14,827,703,366	(28,370,034,208)	(38,039,021,108)
11. Thu nhập khác	31		191,372,847	781,766,682	1,583,738,507	1,845,279,388
12. Chi phí khác	32				125,443,513	
13. Lợi nhuận khác	40		191,372,847	781,766,682	1,458,294,994	1,845,279,388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,610,616,506)	15,609,470,048	(26,911,739,214)	(36,193,741,720)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5,610,616,506)	15,609,470,048	(26,911,739,214)	(36,193,741,720)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(123)	344	(592)	(797)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Giải trình về nguyên nhân lợi nhuận quý 3/2020 giảm so với quý 3/2019:

Do tình hình dịch COVID nên nhu cầu cả trong và ngoài nước sụt giảm làm cho sản lượng và doanh số giảm. Mặt khác do lượng bán giảm nên đơn vị phải cân đối lại sản xuất làm cho sản lượng sản xuất giảm nên giá thành tăng hơn so cùng kỳ.

Chính các nhân tố trên làm cho Lợi nhuận của quý này giảm hơn so với cùng kỳ.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lai Ping Shan

LAI PING SHAN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỬ TAICERA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG NĂM 2020
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26,911,739,214)	(36,193,741,720)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43,709,108,336	44,342,132,685
- Các khoản dự phòng	03		(2,070,668,544)	897,844,244
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51,840,621	(234,915,365)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,464,354,377)	(368,648,079)
- Chi phí lãi vay	06		15,742,274,274	21,837,517,817
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29,056,461,096	30,280,189,582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		657,576,691	45,765,046,569
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,046,757,477	90,185,870,902
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(18,585,025,457)	(23,510,460,761)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		303,801,407	9,616,749,968
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,525,939,581)	(21,584,274,831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(3,428,065,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,953,631,633	127,325,055,497
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,571,001,646)	(1,674,928,896)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		813,636,364	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		665,305,960	368,648,079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,092,059,322)	(1,306,280,817)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		508,867,608,253	602,067,562,019
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(548,586,903,692)	(775,210,300,904)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,719,295,439)	(173,142,738,885)
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,857,723,128)	(47,123,964,205)
V/ Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95,826,438,617	128,681,937,091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75,220,985	148,228,369
VI/ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		84,043,936,474	81,706,201,255

Ngày 17 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 tháng năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - + *Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*
 - + *Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)*
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con

	<i>Địa chỉ</i>
+ Công ty TNHH Phát triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái, Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP HCM
+ Công ty TNHH Tekknia	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội 266, Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
 - + Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng Số 9/226, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
 - + Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng 191, Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang 86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang
 - + Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
 - + Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ 51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Chứng khoán kinh doanh:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản cho vay:
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 4 %
- + Máy móc thiết bị : 8 ~ 12,5%
- + Phương tiện vận tải : 10 %
- + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
- + Khuôn : 16 %
- + Máy móc thiết bị khác : 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành.*

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (15%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	697,566,828	302,076,849
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83,346,369,646	93,207,261,768
- Tiền đang chuyển		2,317,100,000
Cộng	84,043,936,474	95,826,438,617

02- Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
<i>(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cuối kỳ

Đầu năm

(Chi tiết từng từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	27,676,740,305	9,237,586,519	18,439,153,786	27,676,740,305	7,933,758,411	19,742,981,894
* Công ty TNHH Phát triển Taicera	20,269,681,134	1,830,527,348	18,439,153,786	20,269,681,134	526,699,240	19,742,981,894
* Công ty TNHH Teknia	7,407,059,171	7,407,059,171	-	7,407,059,171	7,407,059,171	-

03- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- White Horse Ceramic Co.,LTD	7,686,203,119	10,237,032,408
- Cebu Oversea Hardware	1,984,233,729	7,626,310,304
- Các khoản phải thu khách hàng khác	74,585,712,864	74,856,597,738

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH Teknia	-	466,132,424
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Trợ cấp thôi việc	2,162,389,304	-	2,283,563,617	-
- Tạm ứng cho nhân viên	598,958,143	-	629,149,446	-
- Phải thu khác	890,435,043	-	1,498,654,421	-

b) Dài hạn

Cộng

3,651,782,490	-	4,411,367,484	-
---------------	---	---------------	---

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối kỳ

Đầu năm

- a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

06- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	447,261,717	-	(447,261,717)	3,821,758,369		(3,821,758,369)
+ Intermak Projelendirme Makira			-	2,471,401,377		(2,471,401,377)
+ Các đối tượng khác	447,261,717		(447,261,717)	1,350,356,992		(1,350,356,992)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	106,163,093,384		114,108,938,360	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	23,117,536,344		17,567,019,850	
- Thành phẩm	268,961,388,712	(1,496,750,685)	299,612,817,707	(1,496,750,685)
- Hàng hoá				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

Cộng giá gốc hàng tồn kho

398,242,018,440

(1,496,750,685)

431,288,775,917

(1,496,750,685)

08- Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Mua sắm				
- XD CB	-	465,628,007		
+ Máy móc thiết bị xưởng 1				
+ Máy móc thiết bị xưởng 2				
+ Máy móc thiết bị xưởng 3		465,628,007		
+ Máy móc thiết bị xưởng 4				
+ Mua sắm TSCĐ khác				
- Sửa chữa				
Cộng	-	465,628,007		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm	310,330,288,928	1,197,823,032,364	31,863,494,804	6,293,996,456	66,372,384,687	1,612,683,197,239
2-Tăng trong kỳ	-	1,173,977,200	1,040,504,453	-	822,148,000	3,036,629,653
- Mua trong kỳ	-	1,173,977,200	1,040,504,453	-	822,148,000	3,036,629,653
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	5,501,581,533	5,054,876,019	60,000,000	-	10,616,457,552
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	5,501,581,533	5,054,876,019	60,000,000	-	10,616,457,552
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	310,330,288,928	1,193,495,428,031	27,849,123,238	6,233,996,456	67,194,532,687	1,605,103,369,340
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	167,794,242,922	1,087,167,491,042	28,748,359,461	6,203,834,662	61,598,118,795	1,351,512,046,882
- Khấu hao trong kỳ	8,056,895,131	33,051,074,361	1,094,262,296	22,103,945	1,068,614,322	43,292,950,055
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,501,581,533	5,040,288,072	60,000,000	-	10,601,869,605
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	175,851,138,053	1,114,716,983,870	24,802,333,685	6,165,938,607	62,666,733,117	1,384,203,127,332
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	142,536,046,006	110,655,541,322	3,115,135,343	90,161,794	4,774,265,892	261,171,150,357
- Tại ngày cuối kỳ	134,479,150,875	78,778,444,161	3,046,789,553	68,057,849	4,527,799,570	220,900,242,008

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.271.401.772 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 742.325.422.350 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	4,439,021,699	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,439,021,699	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	3,144,306,610	-
- Khấu hao trong kỳ				416,158,281	
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	3,560,464,891	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	1,294,715,089	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	878,556,808	-

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm						-
2-Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4-Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10,193,843,268	10,315,067,665
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Vật tư sử dụng có giá trị cao	8,018,273,851	8,211,772,526
+ Chi phí bảo dưỡng đầu năm (xuất vật tư)		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,175,569,417	2,103,295,139
b) Dài hạn	932,260,945	1,114,837,955

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

+ Vật tư cho xưởng 3

+ Xây dựng hồ nước

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

451,476,697

594,852,069

480,784,248

519,985,886

11,126,104,213

11,429,905,620

14- Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng

b) Dài hạn

- Ký cược ký quỹ

17,497,000,854

15,453,885,990

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	305,221,247,747	305,221,247,747	508,867,608,253	548,586,903,692	344,940,543,186	344,940,543,186
- Vay ngắn hạn	305,221,247,747	305,221,247,747	508,867,608,253	548,586,903,692	344,940,543,186	344,940,543,186
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	35,282,168,928	35,282,168,928	72,107,543,753	82,721,112,397	45,895,737,572	45,895,737,572
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	116,221,271,942	116,221,271,942	231,686,246,825	251,264,582,172	135,799,607,289	135,799,607,289
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	69,520,804,784	69,520,804,784	34,881,954,708	34,230,542,053	68,869,392,129	68,869,392,129
+ Ngân hàng China Trust	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	34,560,565,379	34,560,565,379	58,750,618,478	58,973,971,495	34,783,918,396	34,783,918,396
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Fubon TW	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng FCB TP HCM	26,582,746,123	26,582,746,123	56,953,798,318	53,279,265,113	22,908,212,918	22,908,212,918
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	23,053,690,591	23,053,690,591	54,227,046,171	53,954,430,462	22,781,074,882	22,781,074,882
+ Smart Link	-	-	260,400,000	14,163,000,000	13,902,600,000	13,902,600,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	14,610,014,593	14,610,014,593	18,240,804,362	18,240,804,362
- DNTN Bình An	10,717,366,252	10,717,366,252	12,215,082,051	12,215,082,051
- Phải trả cho các đối tượng khác	79,541,641,048	79,541,641,048	84,562,170,647	84,562,170,647
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	104,869,021,893	104,869,021,893	115,018,057,060	115,018,057,060

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1,975,858,889	356,926,586	2,263,380,014	69,405,461
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	26,070,363	1,486,815,908	1,392,848,300	120,037,971
Cộng	2,001,929,252	1,843,742,494	3,656,228,314	189,443,432
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	2,767,129,826	4,853,253,278	3,507,433,498	4,112,949,606
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,336,624,328	-	-	3,336,624,328
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	6,103,754,154	4,853,253,278	3,507,433,498	7,449,573,934

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,342,364,772	6,981,552,601
- Lãi vay phải trả	216,334,693	346,122,183
- Phí kiểm toán		166,500,000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	576,750,000	3,132,917,800
- Phí môi giới xuất khẩu	1,208,682,338	1,107,036,762
- Phí sử dụng nhãn hiệu TCR	579,750,000	1,158,550,000
- Tiền thuê đất phải trả	(1,736,462,571)	
- Chi phí phải trả khác	1,497,310,312	1,070,425,856
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2,342,364,772	6,981,552,601
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	291,000,000	299,800,000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	(4,017,727)	(4,017,727)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	524,089,486	503,101,247
Cộng	811,071,759	798,883,520

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	168,000,000	168,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ Đầu năm

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quý ĐTPT & quỹ khác thuộc VCSH	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	454,328,360,000	86,520,960,000	(138,153,527,409)	47,316,363,596	(76,940,800)	449,935,215,387
- Tăng vốn trong năm trước				4,134,623,976		4,134,623,976
- Lãi trong năm trước			3,260,981,582	(4,134,623,976)		(873,642,394)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				(3,783,663,025)		(3,783,663,025)
Số dư đầu năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(134,892,545,827)	43,532,700,571	(76,940,800)	449,412,533,944
- Tăng vốn trong năm nay			-	5,851,742,368		5,851,742,368
- Lãi trong năm nay			-			-
- Cổ tức						-
- Thù lao						-
- Lỗ trong năm nay			(26,911,739,214)			(26,911,739,214)
- Giảm khác				(5,851,742,368)		(5,851,742,368)
Số dư cuối năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(161,804,285,041)	43,532,700,571	(76,940,800)	422,500,794,730

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454,328,360,000	454,328,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu phổ thông	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7,694	7,694
+ Cổ phiếu phổ thông	7,694	7,694
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển :	31,629,873,419	37,211,615,787
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,902,827,152	6,321,084,784

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của cá chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

27- Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

28- Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính : VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	659,538,309,620	812,930,023,117
Cộng	659,538,309,620	812,930,023,117
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
- Bán hàng cho Công ty TNHH Tekknia	-	-
- Bán hàng cho Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	42,356,373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7,615,560,126	13,388,209,518
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	7,457,370,017	12,230,161,133
- Giảm giá hàng bán		131,345,455
- Hàng bán bị trả lại	158,190,109	1,026,702,930
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	540,933,654,502	666,064,526,038
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm :		
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	540,933,654,502	666,064,526,038

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	665,305,960	368,648,079
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,925,518,002	624,860,124
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54,892,020	370,855,406
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	348,839,451	
Cộng	3,994,555,433	1,364,363,609

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15,742,274,274	21,837,517,817
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1,413,600,751	2,745,521,986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,299,462,317	1,075,401,952
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106,732,641	135,940,041
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1,303,828,108	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	21,865,898,091	25,794,381,796

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	813,636,364	
- Bán phế liệu	729,945,851	719,902,728
- Bán nguyên liệu liệu		
- Thuế nhập khẩu được hoàn		
- Các khoản khác	40,156,292	1,125,376,660
Cộng	1,583,738,507	1,845,279,388

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14,587,947	
- Hao hụt nguyên liệu (thô)		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	110,855,566	
Cộng	125,443,513	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	49,944,405,796	58,514,852,537
+ Chi phí lương	15,087,576,487	16,683,947,512
+ Công cụ dụng cụ	7,123,619,151	7,746,352,000
+ Các khoản chi phí QLDN khác	27,733,210,158	34,084,553,025
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	71,543,380,746	88,571,437,945
+ Chi phí vận chuyển	28,859,684,989	39,670,977,857
+ Chi phí xuất khẩu	10,165,387,732	11,583,315,045
+ Chi phí hoa hồng	8,656,204,050	12,096,340,897
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	23,862,103,975	25,220,804,146
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363,629,400,334	449,380,502,453
- Chi phí nhân công	83,494,310,182	89,848,495,300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,709,108,336	44,342,132,686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,772,505,711	105,758,012,447
- Chi phí khác bằng tiền	46,697,407,441	57,436,577,901
Cộng	625,302,732,004	746,765,720,787

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	508,867,608,253	602,067,562,019

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	548,586,903,692	775,210,300,904

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

